



zuàn tóu

钻头

noun · drill bit

Example Sentences

Zhè gè zuàn tóu hěn fēng lì
这个钻头很锋利。

This drill bit is very sharp.

Gōng rén huàn le yī gè xīn zuàn tóu
工人换了一个新钻头。

The worker replaced it with a new drill bit.

Trace each character, then write the word on your own.

钻	钻	钻	钻	钻	钻	钻	钻	钻	钻	钻
钻	钻									

头	头	头	头	头	头	头	头			
